

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 1 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Translating 2 - 1105028

Mã lớp học phần: 110502801

Giảng viên giảng dạy: Cao Bá Hoàng

Ngày thi: 08/12/2014

Giờ thi: 15h15

Phòng thi: A1.6

Số tín chỉ: 3

Giám thị 1: D. Lê

Ký tên: [Signature]

Giám thị 2: Minh Hiếu

Ký tên: [Signature]

Giám thị 3: _____

Ký tên: _____

Giám thị 4: _____

Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1210110004	Tô Thị Thúy Anh	01/07/1994	<u>[Signature]</u>		52	Năm hai	C14TA1	
2	1210110007	K' Bri't	13/05/1993					C14TA1	Nợ HP ✓
3	1210110008	Nguyễn Thị Cẩm	20/04/1993	<u>[Signature]</u>		13	Một ba	C14TA1	
4	1210110010	Võ Thị Diễm Châu	29/06/1994	<u>[Signature]</u>		02	Không hai	C14TA1	
5	1210110011	Nguyễn Thị Thanh Cúc	06/04/1994	<u>[Signature]</u>		37	Ba bảy	C14TA1	
6	1210110012	Nguyễn Hồng Diễm	05/12/1994	<u>[Signature]</u>		41	Bốn một	C14TA1	
7	1210110015	Nguyễn Thị Thùy Dung	19/05/1994	<u>[Signature]</u>		29	Hai chín	C14TA1	
8	1210110017	Nguyễn Phạm Mỹ Duyên	17/11/1994	<u>[Signature]</u>		51	Năm một	C14TA1	
9	1210110013	Hoàng Thái Dương	24/11/1994	<u>[Signature]</u>		44	Bốn bốn	C14TA1	
10	1210110014	Nguyễn Thị Thùy Dương	10/10/1994	<u>[Signature]</u>		18	Một tám	C14TA1	
11	1110110003	Quách Hường	02/08/1992					C13TA1	Vắng
12	1110110011	Nguyễn Hồng Kim Giang	12/05/1991	<u>[Signature]</u>		61	Sáu một	C13TA1	
13	1110110013	Chung Thiên Ngân Hà	08/12/1992	<u>[Signature]</u>		54	Năm bốn	C13TA1	Nợ HP 052
14	1210110022	Phùng Nguyễn Thanh Hào	28/04/1993	<u>[Signature]</u>		68	Sáu tám	C14TA1	
15	1210110019	Nguyễn Thị Thúy Hằng	18/11/1994	<u>[Signature]</u>		55	Năm năm	C14TA1	
16	1210110023	Đặng Thị Thu Hiền	06/09/1994	<u>[Signature]</u>		46	Bốn sáu	C14TA1	
17	1210110026	Trần Thị Ngọc Hiếu	02/06/1994	<u>[Signature]</u>		40	Bốn không	C14TA1	
18	1210110025	Nguyễn Thị Gia Hiệp	23/10/1993	<u>[Signature]</u>		48	Bốn tám	C14TA1	
19	1210110027	Huỳnh Thị Thái Hoa	23/08/1994	<u>[Signature]</u>		52	Năm hai	C14TA1	
20	1210110029	Nguyễn Thị Mỹ Hòa	20/12/1994	<u>[Signature]</u>		34	Ba bốn	C14TA1	
21	1110110018	Trần Thị Huệ	08/10/1993	<u>[Signature]</u>		38	Ba tám	C13TA1	
22	1210110031	Nguyễn Thị Kim Hương	15/02/1994	<u>[Signature]</u>		26	Hai sáu	C14TA1	
23	1210110034	Huỳnh Ngọc Khang	08/02/1994					C14TA1	Nợ HP ✓
24	1210110035	Trần Nguyễn Trúc Lan	30/06/1994	<u>[Signature]</u>		32	Ba hai	C14TA1	
25	1210110037	Phạm Thị Trúc Liên	19/09/1994					C14TA1	Nợ HP ✓
26	1210110040	Phan Thị Hoài Linh	16/10/1994	<u>[Signature]</u>		21	Hai một	C14TA1	
27	1210110042	Nguyễn Tấn Lộc	12/05/1993	<u>[Signature]</u>		44	Bốn bốn	C14TA1	
28	1110110023	Đỗ Thị Quỳnh Mai	18/02/1993					C13TA1	Nợ HP ✓
29	1110110030	Lê Hồng Ngọc	14/12/1992	<u>[Signature]</u>		63	Sáu ba	C13TA1	Nợ HP 0551
30	1210110086	Nguyễn Thanh Phú	15/11/1994	<u>[Signature]</u>		56	Năm sáu	C14TA1	
31	1110110041	Đỗ Mạnh Quân	03/12/1993	<u>[Signature]</u>		51	Năm một	C13TA2	Nợ HP 0213
32	1210110087	Lê Thu Thảo	14/07/1993	<u>[Signature]</u>		67	Sáu bảy	C14TA1	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
33	1210110090	Nguyễn Minh Thiện	21/08/1994			59	Năm chín	C14TA1	
34	1210110092	Nguyễn Thị Kim Thoa	08/10/1994			42	Bốn hai	C14TA1	
35	1210110098	Nguyễn Thị Thu Thủy	27/10/1993			36	Ba sáu	C14TA1	
36	1210110096	Lưu Thị Kim Thúy	12/07/1994			28	Hai tám	C14TA1	
37	1210110095	Bùi Thanh Thụy	08/05/1993			46	Bốn sáu	C14TA1	
38	1110110051	Nguyễn Thị Thùy Tiên	26/12/1992			66	Sáu sáu	C13TA2	
39	1110110053	Vũ Thị Kiều Tiên	02/01/1993			48	Bốn tám	C13TA2	Nợ HP 0546
40	1210110102	Kim Thị Tịnh	25/04/1994			45	Bốn năm	C14TA1	
41	1210110104	Trần Thị Thùy Trâm	01/02/1994			67	Sáu bảy	C14TA1	

Lưu ý:

- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.